

VẤN ĐỀ DẠY TỪ HÁN VIỆT CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

NGUYỄN THỊ LƯƠNG

(Cao học 18 Ngôn ngữ, Đại học Vinh)

1. Từ Hán Việt là lớp từ vựng chiếm số lượng lớn nhất trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Đây là lớp từ vay mượn, có đặc điểm riêng về cấu tạo, ngữ nghĩa, phong cách và khả năng hoạt động ngữ pháp, vì thế cảm nhận chung của nhiều người là chúng khó hiểu và phức tạp. Ở tất cả các cấp học phổ thông, mặc dù từ Hán Việt đều được đưa vào dạy, nhưng hiệu quả của việc dạy và học từ Hán Việt thì vẫn chưa làm cho người quan tâm đến lớp từ này yên tâm. Một trong những nguyên nhân làm cho việc dạy học từ Hán Việt không đạt được mục đích như các soạn giả sách đã đề ra, theo chúng tôi có thể là do định hướng và cách dạy từ Hán Việt chưa phù hợp. Bài viết của chúng tôi, từ chỗ tìm hiểu nội dung dạy học của một bài cụ thể là *Luyện tập về từ Hán Việt* (Ngữ văn 11 Nâng cao, tập 1, trang 255) đã đi đến khái quát định hướng về cách dạy từ Hán Việt nói chung cho học sinh Trung học phổ thông (THPT).

2. Vấn đề dạy học từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông, cho đến nay, đã có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đề cập, tiêu biểu như các tác giả: Phan Văn Các (1983), Trương Chính (1989), Phan Thiều (1998), Nguyễn Văn Khang (1994), Lê Xuân Thai (1990), Đặng Đức Siêu (2000), Nguyễn Thị Tân (1983), Hoàng Trọng Canh (2007)... Những bài viết và công trình nghiên cứu của các tác giả trên đã trình bày rất cụ thể về mặt lý thuyết, các giả thiết khoa học, các khái niệm về từ Hán Việt, từ đó rút ra các đặc điểm cơ bản về ngữ nghĩa cũng như giá trị phong cách của từ Hán Việt. Một số tác giả cũng đã tập trung khảo sát từ Hán Việt trong sách giáo khoa từ đó đề ra các phương pháp dạy học từ Hán Việt. Tuy nhiên, việc kiểm tra đánh giá thực trạng hoạt động dạy và học

từ Hán Việt ở các trường phổ thông, khả năng hiểu biết và sử dụng từ Hán Việt của học sinh là một việc làm hết sức khó khăn mà các nhà nghiên cứu chưa có điều kiện đi sâu tìm hiểu, do đó các phương án và định hướng mà các tác giả đề ra còn mang tính chất khái quát, chung chung. Bài viết của tác giả Hoàng Trọng Canh xuất phát từ việc dạy học một bài cụ thể là *Luyện tập về từ Hán Việt* trong sách Ngữ văn 10 từ đó đi sâu nghiên cứu trực tiếp vấn đề dạy học từ Hán Việt cho học sinh THPT nên đã đưa lại những giải pháp mang tính thiết thực hơn đối với dạy học cụ thể bài này [2; 42]. Tuy vậy, chương trình Ngữ văn THPT còn có bài dạy *Luyện tập về từ Hán Việt*, Ngữ văn 11 Nâng cao, tập 1, trang 255, tác giả chưa bàn tới, nên trong bài viết này, trên cơ sở tiếp thu và kế thừa những kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước, chúng tôi tiếp tục đi sâu khảo sát, trao đổi cụ thể việc dạy học từ Hán Việt trong chương trình Ngữ văn 11. Hy vọng, bài viết có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho giáo viên giảng dạy bộ môn Ngữ văn THPT góp phần dạy tốt hơn nội dung luyện tập từ ngữ Hán Việt.

3. Theo sách giáo viên Ngữ văn 11 Nâng cao, bài *Luyện tập về từ Hán Việt* nhằm hướng đến đích làm cho học sinh *hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập*, qua đó *trau dồi cho học sinh ý thức thường xuyên rèn luyện về nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt khác*. Đề đạt được mục đích đó, sách giáo viên Ngữ văn 11 Nâng cao định hướng cho giáo viên hướng dẫn học sinh làm bài theo trình tự các nhiệm vụ đặt ra trong sách giáo khoa. Chúng tôi nhận thấy, hướng dẫn học sinh làm bài với nội dung và trình tự như thế thì khó lòng đạt được cả hai mục tiêu của bài học như

sách giáo khoa đề ra. Với cách dạy đó, học sinh mới chỉ chạm được đến cái đích đầu tiên, nắm được một số ít từ Hán Việt cụ thể gặp trong bài tập, chỉ “thấy cây mà không thấy rừng”. Để đạt được mục tiêu thứ hai, theo chúng tôi, giáo viên cần chú ý thêm mấy điểm sau:

3.1. Trước hết khi dạy bài này cần chú ý đến tính hệ thống, tính tiếp nối của tri thức cần dạy. Dạy tri thức và kỹ năng về từ Hán Việt tuân thủ theo quan điểm dạy học **tích hợp dọc** (dạy theo hướng nâng cao dần thành hệ thống từ cấp Tiểu học đến Trung học phổ thông) và **tích hợp ngang** (dạy kết hợp tất cả các phân môn khác nhau). Muốn vậy, người giáo viên dạy Văn THPT ngoài ý thức trách nhiệm và lòng say mê công việc, còn phải nắm được đặc điểm cơ bản của từ Hán Việt và phương pháp dạy lớp từ này ở các bậc học dưới. Trong chương trình Tiếng Việt Tiểu học, mặc dù kiến thức về từ ngữ Hán Việt đến *Tiếng Việt 4* mới trực tiếp được giảng dạy, nhưng từ ngữ Hán Việt đã được đưa vào ngay từ sách *Tiếng Việt 1* và số lượng cứ tăng dần. Theo thống kê bước đầu, từ ngữ Hán Việt trong sách *Tiếng Việt 2* là hơn 320 đơn vị, *Tiếng Việt 5* là hơn 570 đơn vị, trong đó số từ Hán Việt được chú giải nghĩa là hơn 50% [3; 86]. Nhìn chung, từ ngữ Hán Việt trong các sách Tiếng Việt bậc Tiểu học là những từ ngữ thông dụng, phần lớn có nội dung ngữ nghĩa gắn với nội dung chủ đề của sách. Ngoài phần bài tập luyện từ và câu, các từ ngữ Hán Việt xuất hiện trong các văn bản tập đọc, chính tả, kể chuyện, tập làm văn đều được các soạn giả sách giải thích hoặc tạo ngữ cảnh để học sinh tự hiểu.

Đến chương trình Ngữ văn Trung học cơ sở (THCS), tri thức về từ Hán Việt chỉ được giảng dạy trực tiếp trong hai tiết (bài số 5 và 6, *Ngữ văn 7*, tập một), không còn tiết học **mở rộng vốn từ** từ Hán Việt như sách Tiếng Việt các lớp Tiểu học mà chỉ tổng hợp các

yếu tố Hán Việt trong phần cuối sách giáo khoa của mỗi lớp. Tuy từ Hán Việt không còn được dạy nhiều như ở cấp Tiểu học nhưng một đặc điểm dễ thấy là từ ngữ Hán Việt trong các văn bản các phân môn Ngữ văn THCS lại xuất hiện với số lượng lớn và tần số cao. Không khảo sát từ Hán Việt trong các văn bản dịch, văn học sử, các bài ôn tập thì số từ Hán Việt đa tiết cũng đã là 1761 đơn vị (chiếm 98,6% từ song tiết), với 4237 lần xuất hiện. Trong số đó, số lượng các từ ngữ Hán Việt được chú giải là rất ít (376 từ, chiếm 21,4%) còn phần lớn các từ trong số đó không được chú giải nghĩa (1385 từ, chiếm 78,6%) [2; 44]. Điều này làm hạn chế khả năng nhận diện và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong việc rèn luyện ngôn ngữ, trong tiếp cận và tạo lập văn bản cũng như trong việc giao tiếp hàng ngày.

Như vậy, trách nhiệm đặt ra cho người giáo viên Ngữ văn là phải luôn chú ý giải nghĩa những từ Hán Việt khó hiểu hay dễ gây hiểu nhầm xuất hiện trong các văn bản ở sách *Ngữ văn* cho học sinh, không chỉ trong tiết dạy về từ Hán Việt. Đây chính là một minh chứng rõ nhất cho quan điểm dạy học văn theo hướng tích hợp.

Mặt khác, người dạy cũng cần phải thấy rằng, loại bài rèn luyện tri thức và kỹ năng về từ Hán Việt như bài *Luyện tập về từ Hán Việt* trong chương trình Ngữ văn THPT không phải là kiểu bài mới đối với học sinh. Khi học đến bậc THPT học sinh đã tích lũy được một hệ thống vốn từ Hán Việt nhất định và có sự am hiểu căn bản về từ ngữ Hán Việt. Trên cơ sở đó, người dạy Văn THPT phải xuất phát từ đặc điểm của lớp từ Hán Việt, căn cứ vào đối tượng dạy học mà truyền thụ cho học sinh những kiến thức khái quát, tổng hợp về từ Hán Việt xuất phát từ việc hướng dẫn học sinh làm một vài bài tập cụ thể, chứ không phải là cứ cần mẫn giải nghĩa từng yếu tố, từng từ Hán Việt xuất hiện trong bài *Luyện tập* cho học sinh. Hơn

nữa, số lượng yếu tố và từ Hán Việt mà các em được học cụ thể trong các bài ở các lớp dưới là vô cùng ít ỏi, không đáng kể. Nếu so với 5000 yếu tố và 7 vạn từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt hiện nay thì đó chỉ như là một vài hạt cát bé nhỏ giữa sa mạc mênh mông. Do đó, khi dạy từ ngữ Hán Việt, nếu giáo viên chỉ dừng lại ở việc dạy vắn vện các từ cụ thể ở các bài học về từ Hán Việt trong sách giáo khoa nhằm cung cấp vốn từ thì không thể nào giải quyết được vấn đề trang bị kiến thức tiếng Việt và rèn luyện kỹ năng công cụ cho học sinh. Như vậy, vấn đề cốt lõi là phải dạy cho học sinh cách học, phương pháp nắm nghĩa và sử dụng từ Hán Việt để các em có thể vận dụng vào việc giải nghĩa và sử dụng các từ Hán Việt khác một cách linh hoạt, sáng tạo. Điều này rất quan trọng.

3.2. Ở chương trình Ngữ văn THPT, bài học cụ thể về từ Hán Việt chỉ có trong bộ sách Nâng cao *Ngữ văn 10* và *Ngữ văn 11* với hai tiết dạy. Hai bài học này được biên soạn với nội dung gồm hệ thống các câu hỏi và bài tập, giáo viên đóng vai trò là người hướng dẫn cho học sinh giải quyết lần lượt các câu hỏi và bài tập đó. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng, mặc dù hai bài học này đều nhằm hướng đến 2 mục tiêu giống nhau là giúp học sinh hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập, qua đó trau dồi cho học sinh ý thức thường xuyên rèn luyện về khả năng hiểu nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt khác, nhưng **nhiệm vụ trọng tâm** và **ý nghĩa cơ bản** của mỗi bài học là khác nhau. Ở bài *Luyện tập về từ Hán Việt* trong sách *Ngữ văn 10*, xét về **yếu tố Hán Việt** được đưa vào dạy trong bài thì chỉ có 5 yếu tố (*tái, sinh, kế, hoá, phó*), xét về vấn đề đưa vào dạy thì có hai vấn đề chủ yếu: 1) Dạy nghĩa của từ Hán Việt và cách dùng (bài tập 1-2-3-4); 2) Dạy cách cấu tạo từ mới trong tiếng Việt từ các yếu tố Hán Việt (bài tập 5-6). Còn ở bài *Luyện tập về từ*

Hán Việt trong sách *Ngữ văn 11* thì có 8 yếu tố Hán Việt được đưa vào dạy (*hạ, giới, nhân, gian, tương, tư, thái, bình*), học sinh phải thực hiện 4 nhiệm vụ như ở trên chúng tôi đã nêu, xoay quanh hai vấn đề chủ yếu: 1) Dạy nghĩa của từ và cách dùng; 2) Giúp học sinh nhận thức được các hiện tượng đồng âm, đa nghĩa của từ Hán Việt. Trên cơ sở hiểu rõ các nhiệm vụ trọng tâm của mỗi bài như vậy, người giáo viên Ngữ văn THPT sẽ có định hướng giảng dạy đúng đắn, nêu bật được vấn đề cơ bản của bài học, giúp học sinh tiếp thu bài một cách hiệu quả nhất, tránh được tình trạng học thụ động, máy móc.

3.3. Dạy bài *Luyện tập về từ Hán Việt* trong sách *Ngữ văn 11*, với vấn đề thứ nhất, dạy nghĩa và cách dùng từ Hán Việt, chúng ta cần thấy rằng học sinh đã được tiếp xúc và làm quen với dạng bài này ở chương trình Ngữ văn các lớp dưới. Bài tập 1a, 2a, 3a, 4a thực chất là sử dụng phương pháp dạy từ Hán Việt theo yếu tố cấu tạo và quan hệ giữa chúng. Có 8 yếu tố Hán Việt được đưa vào dạy: *hạ, giới, nhân, gian, tương, tư, thái, bình*, yêu cầu học sinh chỉ ra nghĩa của 8 yếu tố và nghĩa của 4 từ được cấu tạo bởi 8 yếu tố đó. Giáo viên cho học sinh tự tra từ điển Hán Việt tìm ra nghĩa của các yếu tố và nghĩa của từ. Sau đó, giáo viên nên khái quát cho học sinh cách nắm nghĩa của từ qua nghĩa của các yếu tố trong từ và mở rộng vốn từ Hán Việt bằng cách tìm các từ Hán Việt có yếu tố đó tham gia cấu tạo. Đây chính là phương pháp tiết kiệm, “học ít, biết nhiều”. Bởi trong tiếng Việt có khoảng hơn ba ngàn yếu tố Hán Việt không hoạt động tự do nhưng mỗi yếu tố có thể kết hợp với nhiều yếu tố khác nhau tạo ra một số lượng lớn các từ ngữ Hán Việt. Theo đó, xét về mặt lí thuyết, chỉ cần nắm được một số lượng yếu tố nhất định và quan hệ cấu tạo giữa các yếu tố đó là có thể nắm được một số lượng từ ngữ Hán Việt nhiều gấp bội.

Chẳng hạn, từ yếu tố *gia* nghĩa là “nhà”, ta tìm được hàng loạt các từ ngữ Hán Việt khác được cấu tạo có yếu tố *gia*: *gia biến, gia bộc, gia cảnh, gia cầm, gia chính, gia chủ, gia dụng, gia đình, gia giáo, gia hiển, gia huấn, gia huyết, gia huynh, gia hương, gia kế, gia khánh, gia khẩu, gia luy, gia phong, gia quyến, gia sản, gia súc, gia mẫu, gia phụ, gia pháp, gia sư, gia thất, gia tiên, gia tộc...*

3.4. Tiếng Hán thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Số lượng âm tiết không nhiều, từ không biến hình, quá trình đơn tiết hoá diễn ra sớm nên hiện tượng đồng âm, đa nghĩa trong tiếng Hán là rất phổ biến. Đây chính là một nguyên nhân “gây nhiễu”, dễ nhầm lẫn các yếu tố Hán Việt với nhau. Hiện tượng đồng âm xảy ra không chỉ ở từng cặp hai yếu tố mà có thể nhiều hơn. Trong tiếng Hán, các yếu tố này phát âm giống nhau nhưng chữ viết lại khác nhau, do vậy người ta có thể căn cứ vào chữ viết để phân biệt. Nhưng tiếng Việt là chữ ghi âm, nên khi đi vào tiếng Việt các yếu tố đó chỉ được ghi bằng một hình thức chữ quốc ngữ, vì thế rất dễ gây nhầm lẫn. Ví dụ, *tu* trong tiếng Hán là yếu tố đồng âm, được viết dưới 17 hình thức chữ viết khác nhau [1; 620], nhưng trong tiếng Việt thì nó chỉ được ghi lại bằng một hình thức chữ viết *tu* với một cách phát âm duy nhất. Thêm vào đó, hiện tượng đa nghĩa trong bản thân mỗi yếu tố Hán Việt làm cho việc sử dụng và tiếp nhận nghĩa của từ Hán Việt càng trở nên phức tạp và khó khăn gấp nhiều lần. Thực tế cho thấy, phần lớn các trường hợp hiểu lầm nghĩa của từ là do phân biệt không rạch ròi và chính xác các từ Hán Việt đồng âm, gần âm, gần nghĩa, đa nghĩa (thường là trong trường hợp các từ đó có những yếu tố chung về cấu tạo). Nhận thấy sự quan trọng của vấn đề này, người biên soạn sách giáo khoa đã đưa vào nhiều bài tập nhằm giúp các em rèn luyện kỹ năng tư duy liên tưởng - so sánh khi tiếp nhận và giải mã

một đối tượng. Bài tập 1c, 2b, 2c, 3d, 4b, 4c yêu cầu học sinh chỉ ra nghĩa của yếu tố cùng tham gia cấu tạo nên một loạt các từ Hán Việt, thực chất là rèn luyện cho học sinh phân biệt nghĩa giữa các từ cùng chứa yếu tố Hán Việt đồng âm, đa nghĩa. Bài tập 1d, 2b yêu cầu học sinh tìm những từ Hán Việt khác có chứa yếu tố Hán Việt cùng nghĩa với yếu tố đang xét, mục đích giúp các em vừa mở rộng thêm vốn từ vừa phân biệt và hệ thống hoá các từ Hán Việt gần âm, gần nghĩa. Như vậy, có thể thấy, nếu giáo viên chỉ hướng dẫn học sinh làm tuần tự tất cả các bài tập trong sách giáo khoa thì mới chỉ đạt được kết quả mang tính nhất thời. Trừ trường hợp được tiếp tục học tập - nghiên cứu chuyên sâu, đại bộ phận học sinh phổ thông không còn được học riêng về lớp từ Hán Việt nữa. Mà như đã nói ở trên, từ Hán Việt là lớp từ vựng chiếm số lượng rất lớn trong hệ thống vốn từ tiếng Việt, nên sẽ có không ít tình huống bắt buộc học sinh phải giải nghĩa và lựa chọn từ Hán Việt một cách chính xác và hợp lý. Do vậy, ngay từ trong nhà trường, điều cốt lõi là giáo viên phải dạy cho học sinh cách học, phương pháp giải nghĩa từ Hán Việt chứ không phải dạy từng từ, từng yếu tố riêng lẻ. Muốn học sinh hiểu đúng và nắm chắc nghĩa của từ Hán Việt, trong quá trình dạy giáo viên nên khái quát cho học sinh thao tác cần thiết là phải so sánh yếu tố đó với yếu tố đồng âm, gần âm, gần nghĩa, đồng nghĩa với nó.

3.5. Bài tập 1b) yêu cầu học sinh chỉ ra nghĩa của từ *cảnh giới* trong các câu văn khác nhau:

- *Vẫn là một người sống xuất thân trong một **cảnh giới**₍₁₎ khác với vạn vật không còn nguyên hình tướng.*

- *Hố đã khôn ngoan chọn hướng ngược gió để tiến lại gần, nhưng vẫn không thoát khỏi đôi mắt tinh tường của con khi đang làm nhiệm vụ **cảnh giới**₍₂₎.*

Ở đây có hiện tượng đồng âm giữa các từ song tiết: *cánh giới*₁ là một danh từ, có nghĩa là “bờ cõi”, *cánh giới*₂ là một động từ, có nghĩa là ‘canh gác để báo động kịp thời khi có địch’. Sau khi cho học sinh tìm ra các nghĩa khác nhau của từ *cánh giới*, giáo viên cần khái quát cho học sinh thấy được rằng, khi giải nghĩa từ Hán Việt, không phải với bất cứ yếu tố nào cũng có thể áp dụng phương pháp “chiết tự”. Ta có thể áp dụng phối hợp với nhiều phương pháp, một trong những phương pháp đó là đặt từ trong ngữ cảnh cụ thể. Khi từ nằm trong ngữ cảnh, nhờ quan hệ với các yếu tố đi kèm, nghĩa của từ cần xét sẽ được xác định. Ví dụ, *văn* là yếu tố đồng âm, đa nghĩa, nhưng qua các câu thơ khác nhau trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, ta có thể phân biệt được các nghĩa khác nhau đó:

Người yếu điệu kẻ văn chương
Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì
Văn ở câu thơ trên có nghĩa là văn học,
 văn chương.

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao
Văn trong câu thơ này lại có nghĩa là
 đường văn, nét vẽ, nét thêu.

Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ dọc đôi sơn hà
Văn trong trường hợp này chỉ hàng quan
 lại trông coi việc dân sự, lễ nghi phép tắc, trong thời phong kiến (quan văn), nói trong đối lập với quan trông coi việc võ bị (quan võ).

Lựa dần dây vĩ dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vắn cung thương
Văn ở đây lại có nghĩa là dây đàn (vĩ là
 dây lớn, vắn là dây nhỏ).

Như vậy, giải nghĩa từ Hán Việt dựa vào ngữ cảnh cụ thể là rất cần thiết và quan trọng. Mặc dù học sinh đã bước đầu được làm quen với kiểu bài này ở lớp 10, nhưng giáo viên vẫn cần phải nhấn mạnh để học sinh có ý thức chủ động tự áp dụng.

4. Từ bài *Luyện tập về từ Hán Việt* trong sách *Ngữ văn 11 Nâng cao*, chúng tôi đã bàn về cách dạy cách dạy từ Hán Việt nói chung và dạy kiểu bài này nói riêng. Trên cơ sở chương trình Ngữ văn ở các bậc học trong nhà trường và đặc điểm của lớp từ Hán Việt, chúng tôi đề xuất dạy từ Hán Việt phải tuân thủ nguyên tắc tích hợp dọc và tích hợp ngang, dạy kết hợp nhiều phương pháp như dạy yếu tố và dạy từ Hán Việt, so sánh nghĩa của từ với các từ đồng âm, gần âm, gần nghĩa, đặt từ trong ngữ cảnh cụ thể. Đặc biệt, khi dạy kiểu bài này, giáo viên cần lưu ý là không nên chỉ hướng dẫn học sinh làm từng bài tập theo thứ tự trong sách giáo khoa mà còn cần phân loại các bài tập đó theo nhóm với nhiệm vụ và mục đích chung. Điều này giúp việc giảng dạy và truyền thụ kiến thức cho học sinh dễ dàng hơn và giúp học sinh tiếp thu bài hiệu quả hơn và khắc sâu được vấn đề, hình thành được phương pháp, thao tác giải nghĩa từ Hán Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (2009), *Từ điển Hán Việt*, Nxb Văn hoá thông tin.
 2. Hoàng Trọng Canh (2007), *Dạy từ Hán Việt cho học sinh THPT*, Tạp chí Thế giới trong ta, PB10.
 3. Hoàng Trọng Canh (2007), *Chuyên đề từ Hán Việt*, Đại học Vinh.
 4. Nguyễn Tài Cẩn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
 5. Phan Ngọc (1984), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng.
 6. Đặng Đức Siêu (2000), *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông*, Nxb Giáo dục.
 7. *Ngữ văn 11 Nâng cao* (2007), tập một, Nxb Giáo dục.
- Sách giáo viên Ngữ văn 11 Nâng cao* (2007), tập một, Nxb Giáo dục.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-04-2011)